

**CÔNG TY TNHH THIÊN THANH TOÀN**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THIÊN THANH TOÀN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 3703142927

**3. Ngày thành lập:** 27/07/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

132/7 Đường An Phú 20, Phường An Phú, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương,  
Việt Nam

Điện thoại: 0901671046

Fax:

Email: hainguyencty2@gmail.com

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí<br>(trừ lắp đặt các thiết bị điện lạnh (thiết bị cấp đông, kho lạnh, máy đá, điều hòa không khí, làm lạnh nước) sử dụng ga lạnh R22 trong lĩnh vực chế biến thủy hải sản và trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở) | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>(trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).                                                                                                                                                                                                               | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4390     |
| 5.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4511     |
| 6.  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4520     |
| 7.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                              | 4530     |
| 8.  | Bán mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4541     |
| 9.  | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4542     |
| 10. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                                           | 4543     |
| 11. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý, môi giới (Trừ môi giới bất động sản)                                                                                                                                                                                                                    | 4610     |
| 12. | Bán buôn thực phẩm<br>(Không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                                                                                                                                                              | 4632     |
| 13. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4641     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 14. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm; Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác; Bán buôn dụng cụ y tế; Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh; Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao; Bán buôn kim, chỉ khâu, ô dù, dao, kéo, đồng hồ đeo tay, đồng hồ treo tường, nhạc cụ, sản phẩm đồ chơi, sản phẩm trò chơi (trừ kinh doanh dược phẩm).                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4649 |
| 15. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4651 |
| 16. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4652 |
| 17. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4653 |
| 18. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị ngành xăng dầu. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai thác than đá, quặng, khai thác dầu khí như máy khoan, máy nghiền sàng, máy nén trộn bê tông. Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện). Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy công nghiệp. Bán buôn máy móc, thiết bị ngành đo đạc. Bán buôn máy móc vật tư, thiết bị phòng cháy, chữa cháy, cứu hộ, cứu nạn, camera quan sát. Bán buôn máy móc, thiết bị điện lạnh, vật liệu điện lạnh, máy điều hòa không khí. Bán buôn thang máy. Bán buôn máy móc, thiết bị y tế. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày. Bán buôn máy móc, phụ tùng và thiết bị văn phòng, thiết bị phát thanh truyền hình, máy chiếu, vật tư thiết bị ngành in, các máy móc cơ khí ngành in. Bán buôn máy móc, thiết bị âm thanh, ánh sáng. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dùng trong ngành dệt, ngành may như: máy xe, máy chải, máy dệt, máy cắt vải, máy khâu, máy đính cúc. | 4659 |
| 19. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (trừ kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng LPG và dầu nhớt cặn)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4661 |
| 20. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết: Bán buôn sắt, thép, inox, nhôm, đồng kẽm (trừ bán buôn phế liệu, phế thải kim loại tại trụ sở và trừ mua bán vàng miếng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4662 |
| 21. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến. Bán buôn sản phẩm gỗ sơ chế. Bán buôn kính xây dựng. Bán buôn vách trần thạch cao. Bán buôn thiết bị lắp đặt vệ sinh: ống dẫn, khớp nối, vòi, ống cao su, gạch ốp lát, đá hoa cương, thiết bị vệ sinh và chi tiết lắp ghép khác. Bán buôn xi măng, gạch xây, ngói, cát, đá, sỏi, sơn PU, sơn nước, vecni. Bán buôn gỗ dán, gỗ lạng, ván ép, ván MDF và ván mỏng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4663 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 22. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn hóa chất trong lĩnh vực công nghiệp (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh và không tồn trữ hóa chất). Bán buôn keo hóa chất, nước tẩy rửa (không tồn trữ hóa chất). Bán buôn nhựa tổng hợp. Bán buôn bao bì nhựa Bán buôn hạt nhựa nguyên sinh PP, PE. Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh. Bán buôn cao su. Bán buôn phân bón (không tồn trữ hóa chất). Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại (không hoạt động tại trụ sở). Bán buôn bình ắc quy phế liệu, chì phế liệu (không hoạt động tại trụ sở). Bán buôn trang thiết bị bảo hộ lao động, trang thiết bị phòng cháy chữa cháy. Bán buôn thiết bị camera quan sát, thiết bị chống trộm. Bán buôn trang thiết bị phục vụ ngành công trình giao thông, thủy lợi. Bán buôn vải địa, rọ đá, lưới thép. Bán buôn nhựa đường. Bán buôn thùng carton. Bán buôn giấy các loại. Bán buôn vật phẩm quảng cáo. Bán buôn hàng lưu niệm, quà tặng, đồng hồ, mắt kính. Bán buôn hàng thủ công mỹ nghệ, hàng mây tre lá. Bán buôn tơ, xơ, sợi, dệt. Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép; vải, len, sợi, chỉ thêu, chỉ khâu, cúc áo, kim tay, kim máy. Bán buôn hoa tươi (không hoạt động tại trụ sở). Bán buôn hoa nhựa các loại. Bán buôn mũ bảo hiểm. Bán buôn thẻ cào, sim điện thoại. Bán buôn decal. Bán buôn nón, mũ, va li, túi xách, thảm, đệm, chăn, màn, rèm, ra trải giường, gối và hàng dệt (Doanh nghiệp chỉ được kinh doanh kể từ khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật và phải bảo đảm đáp ứng các điều kiện đó trong suốt quá trình hoạt động). | 4669 |
| 23. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>Chi tiết: Tổ chức hội nghị, hội thảo, hội chợ triển lãm (không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ; không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 8230 |
| 24. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi<br>trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 9511 |
| 25. | Sửa chữa thiết bị liên lạc<br>trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 9512 |
| 26. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7310 |
| 27. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7710 |
| 28. | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 1410 |
| 29. | In ấn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 1811 |
| 30. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1812 |
| 31. | Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4782 |
| 32. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4931 |
| 33. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4932 |
| 34. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>(trừ hóa lỏng khí để vận chuyên)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4933 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                         |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 35. | Bốc xếp hàng hóa<br>Chi tiết: Dịch vụ bốc xếp hàng hóa, hành lý (trừ bốc xếp hàng hóa cảng hàng không)                                                                                                                                  | 5224        |
| 36. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: Giao nhận hàng hóa. Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan (trừ kinh doanh bến bãi ô tô, hóa lỏng khí để vận chuyển và hoạt động liên quan đến vận tải hàng không). | 5229        |
| 37. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>- Chi tiết: khách sạn, biệt thự du lịch, căn hộ du lịch, nhà nghỉ du lịch, nhà ở có phòng cho khách du lịch thuê (không hoạt động tại trụ sở).                                                             | 5510        |
| 38. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                        | 5610        |
| 39. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng<br>Chi tiết: Phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới                                                                                                                   | 5621        |
| 40. | Dịch vụ ăn uống khác<br>Chi tiết: Cung cấp suất ăn công nghiệp                                                                                                                                                                          | 5629        |
| 41. | Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác                                                                                                                                                                                               | 7729        |
| 42. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                          | 7730        |
| 43. | Cung ứng lao động tạm thời                                                                                                                                                                                                              | 7820        |
| 44. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động<br>Chi tiết: Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước (trừ môi giới lao động)                                                                                                                   | 7830        |
| 45. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt<br>- (trừ dịch vụ xông hơi khử trùng)                                                                                                                                                 | 8129        |
| 46. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                   | 8130        |
| 47. | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác                                                                                                                                                                | 8219        |
| 48. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                       | 4101        |
| 49. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                 | 4102        |
| 50. | Xây dựng công trình điện<br>(Doanh nghiệp không cung cấp hàng hóa, dịch vụ thuộc độc quyền Nhà nước, không hoạt động thương mại theo ND 94/2017/NĐ-CP về hàng hóa, dịch vụ độc quyền Nhà nước)                                          | 4221        |
| 51. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                     | 4222        |
| 52. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                       | 4229(Chính) |
| 53. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                              | 4299        |
| 54. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                  | 4311        |
| 55. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                       | 4312        |
| 56. | Lắp đặt hệ thống điện<br>(trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).                                                                                                                                                | 4321        |

